

**TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ
CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP
QUY VIETCERT**

Số: 54512/QĐ-VC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY
VIETCERT**

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;
- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 07/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 26/10/2020
- Căn cứ Quyết định 3210/QĐ-BCT ngày 09/12/2020 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ Công Thương;
- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;
- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp quy số 3835451230 cho lô hàng Khăn giấy và Giấy vệ sinh do CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP, địa chỉ số Số 5 đường số 1A, khu dân cư Melosa, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam nhập khẩu phù hợp QCVN 09:2015/BCT - thông tư 33/2016/TT-BCT

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Thuộc bộ hồ sơ nhập khẩu:

Hóa đơn (số, ngày):	1120004442	Ngày:	01/07/2023
Vận đơn (số, ngày):	GZCLI2303795	Ngày:	04/07/2023
Tờ khai hải quan (số, ngày):	105575082100	Ngày:	11/07/2023
Số lượng	1135 thùng		

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực từ ngày 27/07/2023 và chỉ có giá trị cho lô hàng kê trên.

Điều 3. Khi thực hiện phân phối lô hàng trên ra thị trường, CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm được quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert tại QĐ.01, QĐ.10 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.

GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



27 May, 2019

To whom it may concern

Regarding expire date and storage conditions for Vinda Products (brand Vinda / Tempo) range of tissue paper and tissue products (soft pack tissue, box facial tissue, handkerchief, kitchen towel, hand towel and toilet roll)

There are no specific legislative requirements when it comes to storage conditions for tissue paper and tissue products. These products in general do not have any specific shelf-life time when it comes to safety. The safety of the products is not jeopardized by long storage, as long as the storage condition is normal. Vinda recommendation is that our products shall be protected from extremes temperature, strong odour and excess moisture.

Tissue paper and tissue products of Vinda consist mainly material from virgin pulp. The physical properties of the products are very stable over time. No hazardous degradation substances will be formed.

For full function of tissue paper and tissue products produced by Vinda, the recommended expire date for these products is three (3) years from the production date.

CT category paper products produced by Vinda are marked with a production code on the packaging material / bag for traceability purposes. This code makes it possible for Vinda to find when the product is produced, at which production machine and in which factory and information / data about the specific production.


Liang Guo Feng
Quality Assurance Director
VINDA TRADING CO., LTD

VINDA TRADING CO., LTD
Address: No.65 Huicheng Donghou
Road, Xinhui District, Jiangmen,
Guangdong,
China
Tel: +86 750-6168333
Fax: +86 750-6120239

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) VINDA PAPER (CHINA) COMPANY LTD. SIBEI YANGSHA, XINJIANG VILLAGE, SANJIANG TOWN, XINHUI DISTRICT, JIANGMEN CITY, GUANGDONG, CHINA			Reference No. F236981670470280 (PAGE 1 OF 4) ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) IPP GROUP JOINT STOCK COMPANY 5 NO. 1A ROAD, MELOSA GARDEN, PHU HUU WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM			4. For Official Use Verification: origin.customs.gov.cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date JUL. 01, 2023 Vessel's name / Aircraft etc. TS GUANGZHOU OXKE7SINC Port of Discharge HO CHI MINH, VIET NAM FROM SHEKOU, CHINA TO HO CHI MINH, VIET NAM BY SEA					
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	TEN (10) CARTONS OF TEMPO PRESTIGE TOIPA 4PLY BLUEBELL 6X10R (TC4705) V1 H.S. CODE: 4818.10	"CTH"	87.000KGS G.W.	1120004442 JUL. 01, 2023
2		FIFTY (50) CARTONS OF TEMPO PRESTIGE TOIPA 4PLY NEUTRAL 6X10R (TC4703) H.S. CODE: 4818.10	"CTH"	435.000KGS G.W.	
3		TEN (10) CARTONS OF TEMPO SOFTPACK PEAR BLOSSOM (4X90S)X10 H.S. CODE: 4818.20	"CTH"	72.000KGS G.W.	
4		FOUR HUNDRED(400) CARTONS OF TEMPO REGULAR ICY MENTHOL 30X10X8S (VN) NEW HANKY H.S. CODE: 4818.20	"CTH"	3000.000KGS G.W.	
5		TEN (10) CARTONS OF TEMPO COTTON SOFT SOFTPACK TISSUE 70S 3PACKS X 6 TC1161A H.S. CODE: 5603.92	"PE"	13.000KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> ----- (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> ----- (Importing Country) <u>Jiangmen, China, JUL. 07, 2023</u> ----- Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.   2368000034832 <u>Jiangmen, China, JUL. 07, 2023</u> ----- Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☒ Movement Certificate ☐ Exhibition ☒ Third Party Invoicing					

2111356976

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. F236981670470280 (PAGE 2 OF 4) ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge					
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
6		TEN (10) CARTONS OF TEMPO PRESTIGE TOIPA 4PLY PEAR BLOSSOM 6X10R H.S. CODE: 4818.10	"CTH"	87.000KGS G.W.	
7		FIFTY (50) CARTONS OF TEMPO TOIPA 3PLY JASMINE 6X10R H.S. CODE: 4818.10	"CTH"	430.000KGS G.W.	
8		FIFTY (50) CARTONS OF TEMPO PRESTIGE 4PLY PEACH TOIPA 6X10R H.S. CODE: 4818.10	"CTH"	435.000KGS G.W.	
9		ONE HUNDRED AND FIFTY (150) CARTONS OF TEMPO PROTECT MINI WET WIPES ((6X8S)X10)X3 H.S. CODE: 3307.90	"PE"	1292.000KGS G.W.	
10		TEN (10) CARTONS OF TEMPO SOFTPACK BLUEBELL (4X90S)X10 (TC2602) V1 H.S. CODE: 4818.20	"CTH"	72.000KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA ----- (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM ----- (Importing Country) Jiangmen, China, JUL. 07, 2023 ----- Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.   2368000034832  Jiangmen, China, JUL. 07, 2023 ----- Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☒ Third Party Invoicing					

2111356977

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. F236981670470280 (PAGE 3 OF 4)		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
11		THREE HUNDRED(300) CARTONS OF TEMPO SOFTPACK PEACH 4PLY (4X90S)X10 (TC2603) H. S. CODE: 4818.20	"CTH"	2160.000KGS G. W.	
12		NINETY FIVE (95) CARTONS OF TEMPO SOFTPACK KITCHENN TOWEL (3X60S)X12 (TC9318) H. S. CODE: 4818.10	"CTH"	617.500KGS G. W.	
13		ONE HUNDRED AND FIFTY (150) CARTONS OF TEMPO KITCHENN ROLLS 4X4R (TC9116) H. S. CODE: 4818.10 *** ** THIRD-PARTY OPERATOR:VINDA MALAYSIA SDN BHD NO. 1 PERSIARAN BUKIT RAJA KAYANGAN / KU5 ZON PERINDUSTRIAN BANDAR BUKIT RAJA 41050 KLANG SELANGOR MALAYSIA, MALAYSIA REMARKS: +TEL:603-5101 6618 FAX:603-5191 9933	"CTH"	465.000KGS G. W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA ----- (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM ----- (Importing Country) Jiangmen, China, JUL. 07, 2023 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.   2368000034832 Jiangmen, China, JUL. 07, 2023 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

2111356978

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. F236981670470280 (PAGE 4 OF 4)		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
		LC NO. : 04310370011415 DATED ISSUE:23/06/2023			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> ----- (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> ----- (Importing Country) <u>Jiangmen, China, JUL. 07, 2023</u> Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.   2368000034832 <u>Jiangmen, China, JUL. 07, 2023</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

2111356979

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

DANH SÁCH CONTAINER
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN
Tờ khai không phải niêm phong

1. Chi cục hải quan giám sát: CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I - 02CIS01: TONG CTY TAN CANG SG - 2

2. Đơn vị XNK: CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP

3. Mã số thuế: 0311509329

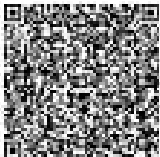
4. Số tờ khai: 105575082101

5. Trạng thái tờ khai: Thông quan

9. Số quản lý hàng hóa: 040723GZCLI2303795
6. Ngày tờ khai: 11/07/2023 - 07/07/2023

7. Loại hình: Nhập kinh doanh tiêu dùng

8. Luồng: Vàng

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
1	TGHU9509634	R0754487S			

Kết xuất dữ liệu lúc: 12/07/2023 06:10 PM

Lưu bảng kê

Ghi chú:

- Cột số (1):

- + Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.
- + Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí “Số container” trên tờ khai xuất.

Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp, xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào Hệ thống để in lại danh sách container.

- Cột số (2): Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

Lưu bảng kê

CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 02/2023/QĐ-GĐ-TEMPO

Độc lập – tự do – hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành và công bố áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ban hành ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;
- Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ban hành ngày 01/08/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ban hành ngày 28/09/2007 về việc Hướng dẫn xây dựng và áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở.
- Căn cứ Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN ban hành ngày 15/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN.
- Căn cứ vào nhu cầu kinh doanh của công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành Tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm Khăn giấy Tempo mang ký hiệu:

TCCS 02:2023/IPPGROUP

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, tức là ngày 28 tháng 07 năm 2023.

Điều 3: Các Ông/bà, Giám đốc điều hành, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, Chi nhánh và Trưởng các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



Dặng Công Định

CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP	KHĂN GIẤY TEMPO	TCCS 02:2023/IPPGROUP
		Có hiệu lực từ: 28/07/2023

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-GĐ-TEMPO ngày 28 tháng 07 năm 2023)

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN IPP GROUP**

Địa chỉ : 5 đường số 1A, KDC Melosa, Phường Phú Hữu, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 3606 2797

Fax : 028 3868 7699

Email : hotline@ipp.com.vn

Website : www.ipp.com.vn

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

Số hiệu Tiêu chuẩn : **TCCS 02:2023/IPPGROUP**

Tên Tiêu chuẩn : **TCCS Khăn giấy Tempo**

Áp dụng cho hàng hóa : **Tất cả sản phẩm khăn giấy Tempo**

Doanh nghiệp cam kết kinh doanh hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn công bố trên.

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



Dương Công Định

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02:2023/IPPGROUP do Giám đốc Công ty cổ phần IPP Group phê duyệt ban hành theo Quyết định số 02/2023/QĐ-GĐ-TEMPO ngày 28 tháng 07 năm 2023. Trong quá trình áp dụng, Tiêu chuẩn này có thể được sửa đổi, bổ sung, thu hồi, hủy bỏ cho phù hợp với thực tế và qui định của Pháp luật. Việc sửa đổi, bổ sung, thu hồi, hủy bỏ phải tuân thủ qui định về kiểm soát tài liệu của Công ty.

Mục lục

1. Danh mục sản phẩmTrang 4
2. Tài liệu viện dẫnTrang 4
3. Yêu cầu kỹ thuậtTrang 4, 5
4. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản.....Trang 5, 6

1. DANH MỤC SẢN PHẨM

Các Sản phẩm Khăn giấy Tempo phân phối tại thị trường Việt Nam:

Tên sản phẩm	Mùi hương	Quy cách đóng gói	Định lượng 1 lớp giấy	Kích thước giấy	Số lớp/ tờ
Khăn giấy bỏ túi Tempo Petit	Hương Gỗ Táo	Lốc 6, 18, 36 gói. Gói 7 tờ.	16,0 ± 1,0 g/m ²	(210mm x 210mm) ± 5 mm	4
	Hương Bạc Hà				
	Hương Chanh Sả				
	Hương Hoa Nhài				
	Không mùi				
Khăn giấy bỏ túi Tempo Regular	Hương Bạc Hà	Lốc 10 gói. Gói 8 tờ.	16,0 ± 1,0 g/m ²	(210mm x 210mm) ± 5 mm	
	Không mùi				
Khăn giấy gói rút Tempo	Hương Bạc Hà	Lốc 4 gói. Gói 90 tờ.	14,0 ± 1,0 g/m ²	(160mm x 195mm) ± 5 mm	
	Không mùi				
	Hương Đào				
	Hương Hoa Lê				
	Hương Hoa Chuông Xanh				
Khăn Giấy Hộp Tempo	Hương Gỗ Táo	Hộp 86 tờ. Lốc 4 hộp	15,0 ± 1,0 g/m ²	(210mm x 195mm) ± 5 mm	3
	Hương Bạc Hà				
	Hương Hoa Nhài				
	Không mùi				

2. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- QCVN 09:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 Nghị định về nhãn hàng hóa
- Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT

3.1. Yêu cầu về nguyên vật liệu:

- Bột giấy nguyên thủy, các mùi khác nhau tùy theo nhu cầu của khách hàng.
- Các thành phần tạo hương đảm bảo chất lượng vệ sinh và an toàn da liễu.

3.2. Yêu cầu đối với sản phẩm:

3.2.1. Các chỉ tiêu cơ lý

Sản phẩm Khăn giấy Tempo có các chỉ tiêu cơ lý và mức qui định theo như bảng dưới đây:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định		Phương pháp thử
		3 lớp	4 lớp	
1	Độ bền kéo, N/m, không nhỏ hơn:			TCVN 8309-4:2009 (ISO 12625-4: 2005)
	- Chiều dọc	180	200	
	- Chiều ngang	60	80	
2	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô, %	5 - 15		TCVN 8309-5:2010 (ISO 12625-5: 2005)
3	Khả năng hấp thụ nước, g/g, không nhỏ hơn	8,0		TCVN 8309-8:2009 (ISO 12625-8: 2005)

3.2.2. Các chỉ tiêu hóa học

Sản phẩm Khăn giấy Tempo có các chỉ tiêu hóa học và mức quy định theo như bảng dưới đây:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định	Phương pháp thử
1	Độ ẩm, %, không lớn hơn	8,0	TCVN 1867:2010 (ISO 187:2009)
2	pH nước chiết	6,5-7,5	TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)
3	Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tẩy trắng huỳnh quang), mức, không nhỏ hơn	4	TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)
4	Hàm lượng formaldehyt, mg/dm ² , không lớn hơn	1,0	TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)
5	Hàm lượng chì (Pb), mg/dm ² , không lớn hơn	0,003	TCVN 10093:2013 (EN 12498:)
6	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/dm ² , không lớn hơn	0,002	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
7	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/dm ² , không lớn hơn	0,002	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)

3.2.3. Các chỉ tiêu vi sinh

Sản phẩm Khăn giấy Tempo có các chỉ tiêu vi sinh và mức quy định theo như bảng dưới đây:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định	Phương pháp thử
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí, CFU/g, không lớn hơn	3x10 ²	QCVN 09:2015/BCT
2	Tổng số nấm mốc, CFU/g, không lớn hơn	10 ²	QCVN 09:2015/BCT

4. BAO GÓI, GHI NHÃN, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

4.1. Bao gói:

Sản phẩm được gói trong các túi OPP, các gói sản phẩm được đóng vào lốc phủ kín bề mặt. Các lốc được đóng vào thùng carton phù hợp cho việc bảo quản và chuyên chở.

4.2. Ghi nhãn:

Nội dung ghi nhãn theo:

- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ ban hành Nghị định về nhãn hàng hóa và các văn bản hiện hành khác của nhà nước.
- Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

4.3 Bảo quản:

- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát và tránh ánh nắng mặt trời.
- Sản phẩm để trong kho phải được kê cách mặt đất để tránh ẩm mốc, không để vật nặng quá 30 kg đè lên thùng.

4.4 Vận chuyển:

Các phương tiện vận chuyển phải khô ráo, sạch sẽ, có mái che nắng che mưa. Phải tuân thủ các quy phạm an toàn trong quá trình vận chuyển, không vận chuyển chung với các hóa chất gây cháy, gây kích ứng hoặc các chất bốc mùi khác. Khi vận chuyển phải nhẹ nhàng, tránh va đập mạnh.
